SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; Thời gian ký: 2026-03-27T15:48:24+07:00

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2793/SNNMT-QLĐĐ

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 03 năm 2026

V/v đề nghị phê duyệt kết quả thống kê đất đai năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay việc thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp xong kết quả thống kê đất đai năm 2025 cấp tỉnh. Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và đề nghị UBND tỉnh phê duyệt kết quả thống kê đất đai năm 2025 cấp tỉnh như sau:

A. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Vị trí địa lý

Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh có diện tích 837.453 ha trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Tỉnh Thái Nguyên sau hợp nhất có vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ;
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

Tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính gồm: 15 phường và 77 xã trực thuộc.

2. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du, địa hình có tính đa dạng. Khu vực Bắc Kạn có địa hình núi cao, cao hơn các tỉnh xung quanh, các mạch núi cánh cung chi phối địa hình. Cánh cung Ngân Sơn chạy liên tục từ nam Cao Bằng dọc theo phía Đông của khu vực Bắc Kạn đến bắc khu vực Thái Nguyên, tạo thành hình cánh cung rõ rệt, dãy núi này có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Cốc Xô cao 1.131m ở xã Côn Minh. Cánh cung sông Gâm kéo dài dọc theo phía Tây của khu vực Bắc Kạn, khu vực này có đỉnh Phja Bjoóc cao 1.575m là

đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Kạn, cùng nhiều đỉnh cao trên 1.000 m. Xen giữa hai cánh cung là nếp lõm thuộc hệ thống thung lũng các sông. Địa hình khu vực Bắc Kạn chia làm 3 khu vực: phía Đông là cánh cung Ngân Sơn mang tính chất điển hình nhất ở vùng Đông Bắc, có cấu tạo tương đối thuần nhất, chủ yếu thuận lợi phát triển lâm nghiệp; phía Tây là những khối núi cao; khu vực trung tâm dọc thung lũng sông Cầu có địa hình thấp hơn.

Địa hình khu vực Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng Bắc - Nam. Phía Tây Nam có dãy núi Tam Đảo với đỉnh cao nhất là 1.591 m. Ở phía Bắc có dãy Ngân Sơn từ khu vực Bắc Kạn kéo xuống Võ Nhai, cùng với dãy núi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mực địa hình chủ yếu của khu vực Bắc Kạn là 200-600m. Khu vực Thái Nguyên có 3 vùng địa hình: Vùng núi phía Tây và Tây Bắc, vùng núi phía Đông, vùng có địa hình thấp dưới 100 m từ nam Phú Lương về phía Nam. Phía Đông có dãy núi đá vôi đồ sộ kéo dài từ La Hiên đến Bắc Sơn, cùng những khối núi đá vôi lớn gồm Thần Sa và Phương Giao. Vùng Phú Bình và Phổ Yên phần lớn có địa hình đồng bằng thung lũng sông và đồi thấp. Kiểu đồng bằng đáy thung lũng và cánh đồng phân bổ ở Võ Nhai và các vùng phía Bắc khác của khu vực Thái Nguyên. Đồng bằng giữa núi có thể tìm thấy ở Vạn Phú hay Trại Cau. Vùng có độ dốc 4 - 8° chiếm phần lớn diện tích vùng Phú Bình và Phổ Yên, độ dốc phổ biến của khu vực Thái Nguyên là 16 - 25°, vùng núi đá vôi có độ dốc rất lớn và có khi dốc đứng gần 90°. Địa hình khu vực Bắc Kạn phần lớn có độ dốc trên 15°, chiếm 83,76% diện tích tự nhiên. Tại khu vực Bắc Kạn, xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp, tương đối bằng phẳng, như cánh đồng Nam Cường hay Mỹ Thanh.

3. Khí hậu

Khí hậu khu vực Bắc Kạn có sự phân hoá theo độ cao và hướng núi. Mùa hè có nhiệt độ cao và mưa nhiều, mùa đông nhiệt độ thấp và mưa ít, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình hàng năm của khu vực Bắc Kạn từ 20 - 22°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối từng ghi nhận được là -0,1°C ở thành phố Bắc Kạn và -0,6°C ở khu vực Ba Bể, -2°C ở khu vực Ngân Sơn. Nhiệt độ trung bình năm có thể cao hơn 22°C ở thung lũng sông Cầu và vùng cao dưới 200m. Nhiệt độ trung bình ở khu vực Bắc Kạn từ 25,7 - 27,5°C vào tháng 7, và hạ xuống 12,1 - 14,4°C vào tháng 01. Những nơi cao hơn 1.000m có thể còn xuống tới 10°C và thấp hơn. Khu vực Bắc Kạn có băng giá, rét đậm và rét hại kéo dài, ảnh hưởng lớn đến cây trồng, vật nuôi. Số giờ nắng trung bình của khu vực là 1.555 giờ, thấp hơn khoảng 100 - 150 giờ/năm so với khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, các tháng mùa đông chỉ có khoảng 55 - 60 giờ nắng. Khí hậu của khu vực có nhiều thuận lợi cho việc phát triển một số cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới.

Khu vực Bắc Kạn có lượng mưa thấp so với các tỉnh Đông Bắc do bị 02

cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm che chắn. Lượng mưa trung bình năm ở mức 1.400mm - 1.600mm, và tập trung nhiều vào mùa hạ. Mùa mưa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chỉ chiếm khoảng 20 - 25% lượng mưa, tháng mưa ít nhất là tháng 12. Độ ẩm trung bình trên toàn tỉnh là 84%. Khu vực Na Rì và Ba Bể là những nơi có lượng mưa ít hơn. Do địa hình đồi núi chiếm ưu thế tại khu vực Bắc Kạn, nên không khí có khả năng lưu thông không lớn, cộng thêm độ ẩm không khí cao khiến cho khả năng bốc thoát hơi nước của thực vật không nhiều, chỉ khoảng 900mm/năm.

Khí hậu khu vực Thái Nguyên có tính chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Biên độ dao động nhiệt độ ngày và đêm lớn hơn đồng bằng sông Hồng khoảng 0,5 - 1°C. Mưa tại khu vực thường lớn hơn vùng đồng bằng, còn gió thì yếu hơn. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C, giảm còn 20°C ở vùng đồi núi cao khoảng 600 m. Nhiệt độ trung bình dưới 17°C từ tháng 12 đến tháng 2, vùng đồi núi cao hơn 400m có thể có 5 tháng lạnh. Tháng 01 là tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình từ 15-16°C ở vùng thấp, dưới 12°C ở vùng núi. Vùng thấp có 5 tháng có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C và tháng nóng nhất là tháng 7. Ở các vùng núi mùa nóng chỉ kéo dài 3 tháng, những vùng núi cao như Tam Đảo không có tháng nào có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C. Số giờ nắng trung bình tại khu vực thành phố Thái Nguyên là 1.690 giờ, trong tỉnh trời âm u vào mùa đông và chỉ đạt 30% số giờ nắng của mùa hè. Mỗi năm có 20-30 ngày có thời tiết nồm trong khu vực, riêng tháng 3 có trên dưới 12 ngày. Gió tây khô nóng có nguồn gốc từ vịnh Bengal ảnh hưởng đến khu vực Thái Nguyên trong một số ngày vào tháng 5 đến tháng 7.

Lượng mưa trung bình năm tại khu vực Thái Nguyên là 1.600-1.900 mm, vùng Phú Bình ở phía Đông Nam có thể dưới 1.450 mm. Phía Đông có ít mưa hơn phía Tây một cách rõ rệt. Vùng chân núi Tam Đảo của khu vực Thái Nguyên có lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm, cao hơn sườn phía Tây của dãy núi này do địa hình dốc hơn và đón gió. Lượng mưa vào tháng 7, tháng 8 thường vượt quá 300 mm, và đạt trên 400 mm tại vùng núi đón gió. Lượng mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 85-90% lượng mưa cả năm, lượng mưa vào mùa còn lại chỉ đạt 200-400 mm. Phần lớn khu vực Thái Nguyên có 3-4 tháng mùa khô, riêng vùng Phú Bình có 5 tháng. Độ ẩm trung bình năm tại khu vực là 82-84%. Trong vùng miền núi phía Bắc, chỉ có khu vực Thái Nguyên là có thể phân biệt một mùa khô khá rõ trong tháng 11, tháng 12. Khu vực Võ Nhai và Phú Bình hay xuất hiện thời tiết sương muối vào cuối tháng 12. Ở phía Tây khu vực Thái Nguyên, gió thổi mạnh vào tháng 4 - 5, ở phía Đông thì gió thổi mạnh vào tháng 1, tháng 2.

4. Tài nguyên

4.1. Tài nguyên đất

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, tỉnh Thái Nguyên có nhiều khả năng để phát triển nông, lâm, công nghiệp, du lịch và các loại hình dịch vụ khác. Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 147.808 ha, diện tích rừng sản xuất là 414.280 ha. Đây là một lợi thế to lớn cho việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh chiếm 90,10% diện tích tự nhiên. Ngoài sản xuất lương thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi bò sữa. Đặc biệt tỉnh Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè, nổi bật có chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong nước và trên thế giới.

4.2. Tài nguyên khoáng sản

Khu vực Thái Nguyên được đánh giá có trữ lượng than lớn thứ 2 cả nước bao gồm than mỡ, than đá được phân bổ tập trung ở 02 khu vực Đại Từ và khu vực Phú Lương. Tiềm năng than mỡ có khoảng trên 15 triệu tấn, trong đó trữ lượng tìm kiếm thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt, tập trung ở các mỏ: Phấn Mễ, Làng Cẩm.

- Than đá với tổng trữ lượng tìm kiếm và thăm dò khoảng 90 triệu tấn tập trung ở các mỏ: Bá Sơn, Khánh Hoà, Núi Hồng.

- Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản kim loại, bao gồm:

+ Quặng Sắt: Có 47 mỏ và điểm quặng trong đó có 2 cụm mỏ lớn là Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng khoảng 20 triệu tấn có hàm lượng Fe 58,8%-61,8% và cụm mỏ sắt Tiến Bộ nằm trên trục đường Quốc lộ 17 có tổng trữ lượng quặng khoảng 30 triệu tấn;

+ Quặng Titan: Đã phát hiện 18 mỏ và điểm quặng sa khoáng và quặng gốc phân bổ chủ yếu ở khu vực Phú Lương và Đại Từ, trong đó có 01 mỏ đã thăm dò và khai thác (mỏ Cây Châm, Phú Lương), thành phần chính của quặng là Ilmenít, tổng trữ lượng dự kiến khoảng 18 triệu tấn;

+ Thiếc: Có ở 3 mỏ thuộc khu vực Đại từ gồm các mỏ Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền; tổng trữ lượng của 3 mỏ này khoảng 13.600 tấn;

+ Vonfram ở Núi Pháo, Đại Từ; trữ lượng 110.260.000 tấn;

+ Chì kẽm: Tập trung ở Lang Hít (khu vực Đồng Hỷ); Thần Sa, Cúc Đường (khu vực Võ Nhai) quy mô không lớn;

+ Vàng: Bao gồm vàng sa khoáng ở khu vực Thần Sa; dãy núi Bồ Cu (huyện Võ Nhai); khu vực Ngàn Me, Cây Thị (huyện Đồng Hỷ);

+ Ngoài ra còn có đồng, thủy ngân... trữ lượng quặng nhỏ;

+ Khoáng sản phi kim loại: Có pyrít, barít, phốtphorít... trong đó đáng chú ý là phốtphorít ở một số điểm quặng: Núi Văn, Làng Mới, La Hiên. Tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn.

Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong đó đáng chú ý là đất sét xi măng ở 2 mỏ Cúc Đường và Khe Mo, trữ lượng

khoảng 84,6 triệu tấn. Đá Cacbonat bao gồm đá vôi xây dựng, đá vôi xi măng, Đôlômit tìm thấy ở nhiều nơi. Riêng đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m^3, trong đó 3 mỏ Núi Voi, La Hiên, La Giang có trữ lượng 222 triệu tấn. Ngoài ra gần đây mới phát hiện mỏ sét cao lanh tại xã Phú Lạc có chất lượng tốt, hàm lượng Al2CO3 cao, trữ lượng dự kiến 20 triệu m^3. Đó là vùng nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển ngành vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng và đá ốp lát.

Do đặc điểm lãnh thổ khu vực Bắc Kạn nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho khu vực Bắc Kạn có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú rất đặc trưng. Hiện nay phát hiện trên địa bàn có 101 mỏ khoáng sản và điểm quặng, phân bổ tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Ngân Sơn, Bạch Thông, Ba Bể,... Tiềm năng tài nguyên khoáng sản của khu vực Bắc Kạn có thể chia thành ba nhóm:

- Nhóm nhiên liệu: Than đá phát hiện ở khu vực Nghĩa Tá.

- Nhóm khoáng sản kim loại: Gồm vàng, chì, kẽm, quặng sắt, thiếc, mangan.

Trong đó vàng, chì, kẽm, quặng sắt là khoáng sản có tiềm năng lớn nhất, phân bổ tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Bạch Thông, Ngân Sơn, Ba Bể. Khoáng sản kim loại là một trong những ưu thế của khu vực Bắc Kạn và có ý nghĩa đối với cả nước.

+ Chì - kẽm: Có 70 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 3 triệu tấn kim loại, phân bổ chủ yếu ở các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm.

+ Sắt và sắt - mangan: Có 15 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 22 triệu tấn, phân bổ trên địa bàn các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Bạch Thông.

+ Vàng: Có 17 mỏ và điểm quặng có tài nguyên dự báo khoảng 39 tấn, phân bổ trên địa bàn các khu vực Ngân Sơn, Chợ Mới, Bạch Thông, Na Rì, Ba Bể, Pác Nặm.

+ Antimon: Có tại khu vực Bắc Kạn chủ yếu là các điểm quặng, trữ lượng không lớn, phân bố tại khu vực Yên Cư.

+ Thiếc: có tài nguyên dự báo khoảng 2.385 tấn Sn, phân bổ trên địa bàn khu vực Chợ Đồn (Lũng Cháy), Ngân Sơn (Nà Đeng). Nhóm khoáng sản phi kim loại: Các khoáng chất công nhiệp trên địa bàn khu vực có Kaolin, graphit, dolomit và một số khoáng chất công nghiệp khác, tuy nhiên trữ lượng không lớn. Cho tới nay mới chỉ phát hiện graphit ở khu vực Cao Kỳ, Phiên Giề (khu vực Bạch Thông), Na Lang (khu vực Ba Bể).

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: khu vực Bắc Kạn có nhiều khoáng sản vật liệu xây dựng như đá hoa cương, đá granit, đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi, đá vôi, thạch anh, sét gạch ngói, sét xi măng. Trong đó chủ yếu là đá vôi xi măng 150 triệu m^3; đá trắng, thạch anh khoảng 460 triệu m^3; sét xi măng

trên 10 triệu m^3.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên rất phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa lớn trong cả nước. Tiềm năng sắt tạo cho Thái Nguyên một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... để trở thành một trong các trung tâm luyện kim lớn của cả nước.

5. Kinh tế

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ước tính đến 31/10/2025, diện tích thu hoạch cây hàng năm vụ mùa đạt trên 70% tổng diện tích gieo trồng, trong đó diện tích thu hoạch lúa mùa đạt 72% tổng diện tích lúa gieo cấy. Tổng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ đông chủ yếu đạt 9,9 nghìn ha, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chè trồng mới và trồng lại đạt 336 ha, bằng 80% kế hoạch *(trồng mới đạt 138 ha và trồng lại đạt 198 ha);* sản lượng chè búp tươi ước đạt 240,2 nghìn tấn, bằng 85% kế hoạch. Sản lượng gỗ khai thác trên địa bàn tỉnh đạt 618,7 nghìn m^3, tăng 4,1% so cùng kỳ và sản lượng củi khai thác ước đạt 328,1 nghìn ster. Trên địa bàn tỉnh sản xuất được 600 triệu con cá bột; 60 triệu con cá giống và sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 18.107 tấn, tăng 6,27% so với cùng kỳ (nguyên nhân sản lượng thủy sản tăng cao do thời tiết diễn biến khó lường, bà con đẩy mạnh khai thác thủy sản nuôi trồng phòng trừ thiệt hại do mưa bão).

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tính tăng 9,36% so với cùng kỳ trong đó: ngành khai khoáng tăng 3,39%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,51%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,07%.

Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 15% so với cùng kỳ. Tổng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 42,6 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 25,9 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu ước đạt 16,7 tỷ USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách trên địa bàn tính đến ngày 29/10/2025 đạt 19.158,8 tỷ đồng, bằng 72,2% dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao, tăng 31% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa là 16.352,3 tỷ đồng, đạt 68,9% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 32,3% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 2.541 tỷ đồng, bằng 92,6% HĐND tỉnh giao và tăng 19,1% so cùng kỳ; các khoản viện trợ, huy động, đóng góp đạt 265,5 tỷ đồng, tăng gấp 1,9 lần so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương tính đến 29/10/2025 đạt 24.659,5 tỷ đồng, bằng 77,4% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 51,1% so cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 5.783,4 tỷ đồng, bằng 67,3% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 76,5% so cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 16.352 tỷ đồng, bằng 91,3% dự toán HDND giao, tăng 50,1 % so cùng kỳ; chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay 61 tỷ đồng, bằng 73,5 dự toán HDND giao; chi chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, nhiệm vụ khác 2.461,8 tỷ đồng, bằng 68,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

6. Xã hội

Công tác khám, chữa bệnh: Cơn bão số 11 (Matmo) xảy ra mưa lớn, gây ngập lụt tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh, vì vậy ngay sau khi nước rút ngành chức năng đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn để các đơn vị thực hiện làm sạch nguồn nước, vệ sinh môi trường, khử khuẩn, phòng chống nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các chất thải phát tán khi mưa lũ, ngập úng, góp phần phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe dân nhân sau lũ.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm: Ngành chức năng của tỉnh tiếp tục tăng cường chỉ đạo, kiểm tra công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý chất thải y tế trên địa bàn toàn tỉnh. Trong năm, không có vụ ngộ độc thực phẩm tập thể xảy ra.

Công tác Giáo dục: Trong năm 2025, ngành chức năng của tỉnh tiếp tục triển khai nghiêm túc Khung kế hoạch thời gian năm học; tiếp tục triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thực hiện hiệu quả kế hoạch chuyển đổi số và công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử trong trường học.

Công tác an ninh: Lũy kế 10 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 535 vụ TNGT, làm 105 người chết và 554 người bị thương. So với cùng kỳ, giảm 66 vụ TNGT *(giảm 11%),* giảm 04 người chết *(giảm 3,7%)* và giảm 52 người bị thương *(giảm 8,6%).*

Phòng chống thiên tai: Lũy kế 10 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ thiên tai, làm 17 người chết, 13 người bị thương, 220 căn nhà bị cuốn trôi, hư hại 62.717 căn nhà, thiệt hại hơn 17,92 nghìn ha lúa và hoa mầu, làm chết trên 48,2 nghìn con gia súc và 2.144,4 nghìn con gia cầm,... Tổng giá trị thiệt hại khoảng trên 13.149 tỷ đồng. So với cùng kỳ giảm 20 vụ, giảm 3 người chết, tăng 02 người bị thương; diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại giảm 585,89 ha và giá trị thiệt hại tăng hơn 10.589 tỷ đồng.

II. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Để triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 theo Văn bản số 7397/BNNMT-QLĐĐ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã lập Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện thống kê đất đai năm 2025 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Tổ chuyên viên giúp việc.

Trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản: Văn bản số 3831/UBND-CNN&XD ngày 03/10/2025 về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 2506/UBND-CNN&XD ngày 16/03/2025 về việc đôn đốc thống kê đất đai năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê đất đai năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã phường và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, Tổ giúp việc thường xuyên theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

2. Tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài việc tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung công việc có liên quan đến công tác thống kê đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan Thường trực của Tổ giúp việc thống kê đất đai tỉnh đã tập trung tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể:

- Thành lập tổ công tác và cử cán bộ theo dõi thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 của các xã, phường. Tổ chức Hội nghị để quán triệt, triển khai thực hiện kế hoạch công tác thống kê đất đai năm 2025 đến các thành viên tổ theo dõi địa bàn, Lãnh đạo các xã, phường và các đơn vị tư vấn thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên bám sát, chỉ đạo chuyên môn; đôn đốc tiến độ thực hiện thống kê; tổ chức các hội nghị kiểm điểm tiến độ và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn đôn đốc tiến độ thống kê đất đai gồm các văn bản: Văn bản số 3347/SNNMT-QLĐĐ ngày 23/10/2025 về việc đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 928/SNNMT-QLĐĐ ngày 30/01/2026 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện ở cấp xã

Các xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản thực hiện việc thống kê đất đai. Trong quan điểm chỉ đạo, triển khai thực hiện xác định rõ chất lượng số liệu cấp xã quyết định chất lượng số liệu kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh, nên sau khi kết thúc cơ bản công tác chuẩn bị Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển

khai thực hiện thống kê đất đai đồng loạt trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh đúng thời điểm quy định là ngày 01/12/2025.

Ủy ban nhân dân các xã, phường trong toàn tỉnh đã thành lập Tổ công tác và lập kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn của mình.

4. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

Số liệu thống kê cấp xã được lập từ bản đồ kiểm kê cấp xã được cập nhật, chỉnh lý các số liệu biến động trong năm.

Số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê cấp xã. Công tác tổng hợp số liệu được sử dụng bằng phần mềm thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK2024).

5. Nguồn số liệu, tài liệu, bản đồ tiến hành thống kê

Ủy ban nhân dân các xã, phường là đơn vị cơ bản để thực hiện thống kê đất đai trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Về hồ sơ địa chính:

+ Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính được lập trong quá trình đo đạc địa chính; sổ địa chính điện tử được cập nhật thường xuyên trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành.

+ Sổ theo dõi biến động đất đai;

+ Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Hệ thống biểu kiểm kê năm 2024 và biểu thống kê đất đai năm 2023;

+ Tổng hợp diện tích các khu đo, bảng biểu trong công tác đo đạc địa chính;

+ Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai: Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bản đồ thực hiện thống kê đất đai:

+ Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 làm bản đồ nền, thực hiện cập nhật chỉnh lý các số liệu biến động trong năm lên bản đồ kiểm kê đất đai.

+ Bản đồ để thực hiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê bao gồm: Bản trích đo, trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính theo các hồ sơ đất đai đã được thẩm tra.

6. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu để sử dụng điều tra thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đáp ứng được theo yêu cầu của công tác thống kê đất đai năm 2025 theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện thống kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: Nguồn bản đồ để phục vụ thống kê đất đai năm 2025 là bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt nên đảm bảo về mặt pháp lý.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chỉnh lý bao gồm: Hồ sơ địa chính, các loại bản đồ trích đo địa chính… đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Đánh giá tổng quát: Các tài liệu thu thập để phục vụ thống kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá đối chiếu với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

B. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai

I. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp là 753.620 ha chiếm 89,99% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm là 87.832 ha chiếm 10,49 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa là 60.316 ha *(trong đó: đất chuyên trồng lúa 37.474 ha; đất trồng lúa còn lại 22.842 ha)* chiếm 7,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 27.516 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 60.954 ha chiếm 7,28 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp là 597.894 ha chiếm 71.39 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng là 66.174 ha, chiếm 7,90% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ là 117.947 ha, chiếm 14,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất là 413.773 ha, chiếm 49,41% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6.329 ha, chiếm 0,76 % tổng diện tích đất tự nhiên.

* Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích đất chăn nuôi tập trung là 317 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

* Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác là 294 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 72.541 ha, chiếm 8,66 tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Đất ở: Diện tích đất ở là 17.445 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 12.232 ha, chiếm 1,46% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị là 5.213 ha chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 282 ha chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích đất quốc phòng, an ninh là 7.256 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng là 6.683 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh là 573 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 2.254 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 362 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 32 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 228 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.232 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 338 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 11 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 1 ha, chiếm 0,0001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 50 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 8.818 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 2.241 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên (đất khu công nghiệp 1.308 ha, đất cụm công nghiệp 933 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 316 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.732 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 4.529 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 23.928 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông là 17.639 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình thủy lợi là 5.143 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước là 45 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai là 99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 211 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 252 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 17 ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 104 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 333 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất tôn giáo là 131 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất tín ngưỡng là 92 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 1.109 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 11.196 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 1.394 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 9.802 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 28 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích tự nhiên.

3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 11.292 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 359 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 4.199 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 3.782 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.952 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

II. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai giữa năm thống kê 2025 với kỳ kiểm kê 2024

1. Tình hình tăng, giảm

a) Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp giảm 943 ha, bao gồm:

* Đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 343 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 278 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 65 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

* Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 107 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

* Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp giảm 486 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng giảm 3 ha, diện tích giảm chủ yếu do thu hồi đất làm đường giao thông.

- Đất rừng phòng hộ tăng 24 ha, diện tích tăng chủ yếu do đất quốc phòng được Bộ quốc phòng bàn giao về cho địa phương quản lý, sử dụng tại xã Ba Bể.

- Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 18 ha.

* Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng 12 ha. Nguyên nhân do thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh.

* Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 1 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.009 ha, bao gồm:

* Đất ở: Diện tích đất ở tăng 122 ha, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 290 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 412 ha.

Diện tích đất ở biến động tăng giảm do cá nhân, tổ chức chuyển đổi mục đích sử dụng đất và theo hồ sơ pháp lý chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị do thay đổi đơn vị hành chính từ xã thành phường và ngược lại.

* Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích đất quốc phòng, an ninh giảm 32 ha, trong đó diện tích đất quốc phòng giảm 32 ha nguyên nhân thu hồi để làm các dự án, công trình giao thông.

* Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 19 ha, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 7 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 13 ha.

* Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 412 ha, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng 280 ha (đất khu công nghiệp tăng 170 ha, đất cụm công nghiệp tăng 110 ha).
- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 8 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 16 ha.
- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 141 ha.

* Diện tích đất sử dụng và mục đích công cộng tăng 518 ha, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông tăng 455 ha.
- Diện tích đất công trình thủy lợi tăng 7 ha.
- Diện tích đất công trình cấp thoát nước tăng 2 ha.
- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai tăng 4 ha.
- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 14 ha.
- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 1 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 36 ha.

* Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 1 ha.

* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 33 ha, trong đó: diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 33 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 1 ha.

c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng giảm 66 ha do kiểm kê theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4, Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bao gồm:

* Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê giảm 55 ha.

* Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm 8 ha.

* Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm 1 ha.

* Diện tích đất núi đá không có rừng cây giảm 2 ha.

2. Nguyên nhân tăng, giảm

Do thực hiện các dự án, công trình liên quan đến thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; một số dự án có diện tích thu hồi lớn như:

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Cao Minh, tỉnh Thái Nguyên: 10,8 ha.

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên theo Điều 79 của Luật Đất đai: 5,07 ha.

- Dự án hồ chứa nước Pác Nghiên, xã Bình Trung thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1): 11,3 ha.

- Dự án Thủy điện Khuổi Thốc (hạng mục mở rộng lòng hồ): 2.35 ha.

- Xây dựng công trình Hồ chứa nước Khuổi Lình thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (hạng mục đập đầu mối và mỏ vật liệu số 2): 4,75 ha.

- Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước Nà Bang, xã Phủ Thông thuộc dự án cụm công trình thuỷ lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1 - phần đập và bãi vật liệu): 4,45 ha.

- Thu hồi đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Tiểu dự án GPMB thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường Chợ Mới – Bắc Kạn (địa phận xã Thanh Thịnh): 110,47 ha.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Chợ Mới – Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn (địa phận xã Thanh Mai): 25 ha.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Cụm công nghiệp Vằng Mười) hạng mục đất đắp, đường hoàn trả, đường điện - xã Trần Phú: 2ha.

- Điểm dân cư nông thôn số 1, địa điểm tại xã Bình Thuận (Nay là xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên); Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ (nay là xã Đại Từ); Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện (Thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ): 5.02 ha.

- Xây dựng trung tâm thể dục thể thao (nay là trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao Đại Từ: 4.1 ha.

- Mở rộng khuôn viên khu di tích nơi ra đời Đội thanh niên xung phong Việt Nam) xã Yên Lãng, huyện Đại Từ: 3.08 ha.

- Cho phép Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ tại xã Phú Xuyên (Khu 1A thấu kính I): 2.74 ha.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Nacico thực hiện dự án khu dân cư nông thôn số 1 xã Vạn Phú: 2.56 ha.

- Khai thác than Chống sạt lở khu 4 tại xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên: 2.56 ha.

- Khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa hạng mục mở rộng bãi thải tây phục vụ đổ thải: 2.33 ha.

- Đường giao thông từ ĐT.270 (đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ, xã Tân Thái; Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ (Địa phận thị trấn Hùng Sơn); Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên: 1.8 ha.

- Khu đô thị Hoàng Gia (Địa phận thị trấn Hùng Sơn): 1.7 ha.

- Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ngã Ba Giang (QL.37) đến cầu treo Làng Vòng xã Bản Ngoại; Đường giao thông liên xóm Thanh Mỵ - Na Quýt xã Phú Cường; Nâng cấp, mở rộng đường bê thông nông thôn tuyến Rừng Vần - Ninh Giang: 1.59 ha.

- Cấp đổi GCN Trường tiểu học Cù Vân: 1.02 ha.

- Thu hồi đất làm đường Vành Đai 1 tại xã Đồng Hỷ;

- Thu hồi xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cầy tại xã Đồng Hỷ;

- Giao đất dự án KDC Gò Cao 1 của Công ty CP Đầu tư xây dựng Win Land tại xã Đồng Hỷ;

- Giao đất và cho thuê đất cho Công ty TNHH ĐTPT Nhật Đức để thực hiện dự án khu đô thị số 3 tại xã Đồng Hỷ.

- Công ty CP thiết bị DATXanh thuê đất thực hiện dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đồn Trình, xã Trại Cau.

- Thu hồi đất sử dụng và thực hiện dự án Khắc phục sạt lở tại chân tháp ăng teng, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, phường Gia Sàng.

- Thu hồi đất sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên - địa phận phường Gia Sàng.

- Cho Công ty TNHH Minh Hiển VHC chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất để thực hiện Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Luông, xã Tân Long và xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ.

- Dự án Mỏ sét cúc đường Xã La Hiên: 1,99 ha.

- Dự án Khu dân cư tập trung thiên tai cấp bách thôn Bản Khát, xã Quảng Bạch 2.54 ha.

- Dự án tuyến đường Quảng Bạch, Bằng phúc: 1.2 ha.

- Do hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã: 20 ha.

- Do từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 một số khoanh đất khoanh vẽ chưa thể hiện đúng loại đất hiện trạng sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất tại thời điểm đó nên phải điều chỉnh lại cho đúng loại đất, đối tượng sử dụng.

- Do trong quá trình rà soát đất quốc phòng cùng Bộ Quốc phòng đã rà soát điều chỉnh một số khoanh đất trả về cho địa phương quản lý.

C. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 là 837.453 ha.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên năm 2025 so với năm 2024 không thay đổi do không có thay đổi về địa giới hành chính.

D. Kết luận, kiến nghị

I. Kết luận

Thống kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai được quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Đất đai năm 2024. Công tác thống kê đã rà soát, xử lý các vấn đề còn tồn tại từ kỳ kiểm kê trước như: xử lý các khoanh đất sai về mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng.

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện trên cơ sở áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời trong quá trình tổ chức thực hiện đã áp dụng một số thành tựu mới của công nghệ để phục vụ cho công tác thống kê đất đai năm 2025 (sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 kết hợp với hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, kết quả rà soát quy hoạch ba loại rừng đã được phê duyệt, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024; chỉnh lý thành bản đồ mới để phục vụ tổng hợp số liệu).

Việc xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện xuyên suốt từ cấp xã đến cấp tỉnh bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TKKK2024) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên đã thống kê, phân tích, đánh giá đúng hiện trạng sử dụng, quản lý đất; Kết quả thống kê đất đai năm 2025 đã lập được bộ số liệu hiện trạng sử dụng đất đai có chất lượng phục vụ nhu cầu của các ngành, các cấp của tỉnh.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai nắm chắc, quản lý chặt chẽ quỹ đất của địa phương, sử dụng đất có hiệu quả. Đồng thời, làm căn cứ xây dựng kế hoạch, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

II. Kiến nghị

Qua quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025, để các năm thống kê đất đai tiếp theo đảm bảo chất lượng, thời gian theo các yêu cầu quy định kiến nghị các cấp, các ngành như sau:

(1) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có kế hoạch, cập nhật thường xuyên các nội dung về quản lý nhà nước về đất đai đưa vào chương trình cụ thể trong năm: Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tập huấn,... để đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ cấp xã

để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý đất đai (máy vi tính, công nghệ và các tài liệu liên quan khác có liên quan). Tiếp tục nâng cấp và xử lý các lỗi phần mềm TKKK2024 để người sử dụng dễ tiếp cận, dễ sử dụng, nâng cấp tốc độ đường truyền để phục vụ tốt hơn cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính ở cấp xã, cấp tỉnh trong lĩnh vực đất đai nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật (đăng ký kê khai, lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận, cho thuê, thế chấp,....).

(3) Thường xuyên tiến hành rà soát việc lập, cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính để đảm bảo mọi trường hợp cấp Giấy chứng nhận phải được cập nhật theo quy định; đưa công tác này đi vào nề nếp, trước mắt đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc theo dõi biến động đất đai. Trong đó, ưu tiên đẩy nhanh đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính theo mô hình tập trung để đưa vào vận hành khai thác sử dụng.

(4) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất, xử lý sau thanh tra nhằm kịp thời chấn chỉnh để người sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

Nội dung tham mưu đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định pháp luật; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, số liệu đảm bảo chính xác và đủ điều kiện để ban hành theo quy định của pháp luật và quy chế làm việc; Thủ trưởng cơ quan trình và người ký trình chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh/Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về nội dung tham mưu.

(Có dự thảo báo cáo kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh phê duyệt và gửi báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, QLĐĐ, VPĐKĐĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Kiều Quang Khánh